

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TC
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/HNGĐ- ST

Ngày: 30-6-2023

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
chung, tài sản chung.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TC, TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lò Mai Xiêng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lò Văn Quốc

2. Ông Phạm Ngọc Thiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Thư ký Toà án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Bạc Cầm Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2023/TLST - HNGĐ ngày 06/02/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2023/QĐXXST- HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Mè Thị S, sinh năm 2002. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Lò Văn N, sinh năm 1996. (Có mặt).

Địa chỉ: Đều trú tại bản S, xã T, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lò Văn T (Có mặt); Bà Lường Thị P (Vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Đều trú tại bản Sen To, xã T, huyện TC, tỉnh Sơn La.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lường Thị P là: Ông Lò Văn T. (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01/02/2023, bản tự khai ngày 06/02/2023; biên bản hòa giải ngày 21/02/2023 và tại phiên toà nguyên đơn chị Mè Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Chị Mè Thị S và anh Lò Văn N kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn ngày 29/6/2020, tại Ủy ban nhân dân xã Chiềng La, huyện TC, tỉnh Sơn La, kết hôn tự nguyện không bị ép buộc. Quá trình chung sống đến tháng 11 năm 2022 có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hoà hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, vợ chồng sống ly thân từ tháng 11 năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Chị Mè Thị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh Lò Văn N.

Về con chung: Chị Mè Thị S và anh Lò Văn N có một con chung: Cháu LỒ Đức H, sinh ngày 03/7/2021.

Chị Mè Thị S có nơi cư trú ổn định. Chị Son làm trồng trọt, chăn nuôi, làm thuê thêm, có thu nhập ổn định, thu nhập bình quân hàng tháng 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Chị Son có đủ điều kiện nuôi dưỡng và chăm sóc con. Chị Mè Thị S đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu LỒ Đức H.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Mè Thị S đề nghị anh Lò Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho cháu LỒ Đức H, sinh ngày 03/7/2021, mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Tài sản chung gồm 01 ngôi nhà xây mái bằng, có nhà bếp và công trình phụ, lát gạch hoa, nhà xây dựng trên đất là tài sản của ông Lò Văn T và bà Lường Thị P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0512071, số vào sổ 00546 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện TC mang tên Lò Văn T tại bản Phiêng Phai, xã Tòng Cọ (nay là bản Sen To, xã T), huyện TC, tỉnh Sơn La. Ngôi nhà xây bằng tiền mừng tổ chức đám cưới nhà gái và nhà trai của chị Mè Thị S và anh Lò Văn N và số tiền do vợ chồng chị Son, anh Ngoan bán vàng (được tặng đám cưới), tiền thu nhập của hai vợ chồng đưa cho ông Thái bà Phiếu để xây nhà. Chị Son đề nghị giao ngôi nhà cho anh Ngoan sở hữu, yêu cầu anh Ngoan có nghĩa vụ trả cho chị ½ giá trị tài sản chung.

Những tài sản chung khác, có giá trị thấp, vợ chồng đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Không có.

Về nợ chung: Chị Mè Thị S cam đoan không có nợ chung.

Trong bản tự khai và tại phiên hòa giải ngày 21/02/2023, tại phiên toà bị đơn anh Lò Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lò Văn N và chị Mè Thị S kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn ngày 29/6/2020, tại Ủy ban nhân dân xã Chiềng La, huyện TC, tỉnh Sơn La, kết hôn tự nguyện không bị ép buộc. Quá trình chung sống đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11 năm 2022 đến nay. Anh Lò Văn N xác định tình cảm vợ chồng không còn. Anh Lò Văn N nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh Lò Văn N và chị Mè Thị S có một con chung: Cháu LỒ Đức H, sinh ngày 03/7/2021.

Anh Ngoan làm nghề lái xe, thu nhập bình quân mỗi tháng từ 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng, anh đảm bảo đủ khả năng và điều kiện nuôi con. Anh Ngoan đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu LỒ Đức H, sinh ngày 03/7/2021.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lò Văn N không yêu cầu chị Mè Thị S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Đối với 01 ngôi nhà mái bằng, có nhà bếp và công trình phụ, lát gạch hoa, nhà xây dựng trên đất của bố mẹ đẻ anh Ngoan, đất là tài sản của ông Lò Văn T và bà Lương Thị P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0512071, sổ vào sổ 00546 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện TC mang tên Lò Văn T tại bản Phiêng Phai, xã Tòng Cọ (nay là bản Sen To, xã T), huyện TC, tỉnh Sơn La. Nhà xây hoàn toàn bằng tiền mừng tổ chức đám cưới của hai bên gia đình nội ngoại, nhà do bố mẹ đẻ anh Ngoan (ông Lò Văn T và bà Lương Thị P) làm cho hai vợ chồng sau khi cưới nhau tại bản Sen To, xã T, huyện TC, tỉnh Sơn La. Anh Ngoan không nhất trí là tài sản chung của vợ chồng, anh Ngoan không nhất trí trả cho chị Son $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

Có một số tài sản chung đã thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Không có.

Về nợ chung: Anh Lò Văn N cam đoan không có nợ chung.

Ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn T, bà Lương Thị P:

Về ngôi nhà khép kín mái bằng có nhà vệ sinh, bếp có diện tích 65m². Ngôi nhà xây trên đất là tài sản của ông Lò Văn T và bà Lương Thị P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0512071, sổ vào sổ 00546 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện TC mang tên Lò Văn T tại bản Phiêng Phai, xã Tòng Cọ (nay là bản Sen To, xã T), huyện TC, tỉnh Sơn La, nhà do vợ chồng ông, bà Lò Văn T và bà Lương Thị P xây cho vợ chồng anh Ngoan, chị Son, nhà được làm bằng tiền mừng tổ chức đám cưới nhà gái 71.500.000đ và nhà trai 84.000.000đ, trừ chi phí tổ chức đám cưới còn 130.000.000đ, ông, bà Lò Văn T và bà Lương Thị P làm nhà cho vợ

chồng anh Ngoan, chị Son. Ông Lò Văn T, bà Lương Thị P cho rằng ngôi nhà là tài sản chung của ông Lò Văn T và bà Lương Thị P. Ông Lò Văn T, bà Lương Thị P không nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung của chị Mè Thị S. Ông Lò Văn T, bà Lương Thị P đề nghị là ông Lò Văn T và bà Lương Thị P được sở hữu ngôi nhà.

Ngoài những tài liệu, chứng cứ do các đương sự đã giao nộp. Chị Son, anh Ngoan, ông Thái không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người làm chứng, người tham gia tố tụng khác.

Tại biên bản xác minh ngày 10/4/2023: Tại bản Sen To, xã T, huyện TC, tỉnh Sơn La, chị Mè Thị S, anh Lò Văn N có nơi cư trú ổn định. Chị Mè Thị S và anh Lò Văn N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chiềng La, huyện huyện TC, tỉnh Sơn La. Quá trình chung sống với nhau có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn không nắm được. Hiện tại chị Mè Thị S và anh Lò Văn N đã sống ly thân. Chị Mè Thị S và anh Lò Văn N có 01 (một) con chung, cháu LÒ Đức H, sinh ngày 03/7/2021.

Tại kết luận định giá tài sản số: 01/KL-HĐĐG ngày 25/4/2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện TC kết luận: Đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 108,1 m² trị giá 2.918.700 đồng (hai triệu chín trăm mười tám nghìn bảy trăm đồng). Tài sản trên đất: Căn nhà 01 tầng trị giá: 287.055.746 đồng (hai trăm tám mươi bảy triệu, không trăm năm mươi năm nghìn, bảy trăm bốn mươi sáu đồng).

Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về kiểm sát việc tuân theo pháp luật:

Về tố tụng: Việc thụ lý, giải quyết của thẩm phán và quá trình xét xử của Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật, việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 207; Điều 209; Điều 213 Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Mè Thị S được ly hôn anh Lò Văn N.

Về con chung: Giao cháu LÒ Đức H, sinh ngày 03/7/2021 cho chị Mè Thị S được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lò Văn N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Giao tài sản chung là ngôi nhà xây trên đất là tài sản của ông Lò Văn T và bà Lường Thị P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0512071, số vào sổ 00546 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện TC mang tên Lò Văn T tại bản Phiêng Phai, xã Tông Cọ (nay là bản Sen To, xã T), huyện TC, tỉnh Sơn La cho anh Lò Văn N sở hữu, anh Ngoan có nghĩa vụ trả cho chị Son một phần giá trị tài sản chung (giá trị ngôi nhà). Anh Ngoan có nghĩa vụ trả cho ông Thái, bà Phiếu một phần giá trị tài sản chung (giá trị ngôi nhà).

Về tài sản riêng: Không có.

Về nợ chung: Chị Mè Thị S, anh Lò Văn N cam đoan không có nợ chung.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn chị Mè Thị S yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Lò Văn N có địa chỉ tại bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lường Thị P, vắng mặt tại phiên toà, bà Lường Thị P có văn bản ủy quyền cho ông Lò Văn T (là chồng bà Phiếu) tham gia tố tụng tại Tòa án. Xét thấy việc ủy quyền của các đương sự là đúng pháp luật, tại phiên tòa các đương sự giữ nguyên việc ủy quyền, căn cứ khoản 4 Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự cần chấp nhận.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Mè Thị S và anh Lò Văn N kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn ngày 29/6/2020, tại Ủy ban nhân dân xã Chiềng La, huyện TC, tỉnh Sơn La, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc, quan hệ hôn nhân giữa chị Son và anh Ngoan là hợp pháp, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 11 năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Son, anh Ngoan sống ly thân từ tháng 11/2022 đến nay. Chị Mè Thị S cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị được ly hôn anh Lò Văn N. Bị đơn

anh Lò Văn N cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, anh Ngoan nhất trí ly hôn với chị Mè Thị S.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, tài liệu thu thập của Toà án: Quá trình chung sống vợ chồng luôn phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, hai vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2022.

Từ các căn cứ nêu trên xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng chị Son và anh Ngoan trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, xử cho chị Mè Thị S được ly hôn anh Lò Văn N. Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung*: Chị Mè Thị S và anh Lò Văn N có 01 cháu LÒ Đức H, sinh ngày 03/7/2021.

Chị Mè Thị S, anh Lò Văn N đều có nguyện vọng đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu LÒ Đức H. Chị Mè Thị S đề nghị anh Lò Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho cháu LÒ Đức H, sinh ngày 03/7/2021, mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng. Anh Lò Văn N không yêu cầu chị Mè Thị S cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Son, anh Ngoan có nơi cư trú rõ ràng, đều có thu nhập. Tuy nhiên cháu LÒ Đức H còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi).

Từ các căn cứ nêu trên xét thấy: Để đảm bảo quyền, lợi ích của con, sự phát triển về tâm sinh lý, giao cháu LÒ Đức H, sinh ngày 03/7/2021 cho chị Mè Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Lò Văn N có công việc và thu nhập bình quân mỗi tháng từ 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng, người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, căn cứ vào mức thu nhập của anh Ngoan, chấp nhận một phần yêu cầu của chị Son, buộc anh Lò Văn N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho cháu LÒ Đức H, sinh ngày 03/7/2021, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 7/2023 cho đến khi cháu Huy đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Căn cứ Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản chung*: Đối với một ngôi nhà khép kín mái bằng có nhà vệ sinh, bếp có tổng diện tích 105,99m², trị giá 287.055.746 đồng, (không bao gồm giá trị đất) xây trên đất của ông Lò Văn T và bà Lương Thị P (bố mẹ đẻ của anh Ngoan), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0512071, số vào sổ 00546 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện TC mang tên Lò Văn T tại bản Phiêng Phai, xã Tòng Cọ (nay là bản Sen To, xã T), huyện TC, tỉnh Sơn La.

Nguyên đơn chị Mè Thị S, bị đơn anh Lò Văn N xác nhận nguồn gốc tài sản (căn nhà) là tiền mừng tổ chức đám cưới nhà gái và nhà trai của chị Mè Thị S và anh Lò Văn N và số tiền do vợ chồng chị Son, anh Ngoan bán vàng (được tặng đám cưới), tiền thu nhập của hai vợ chồng đưa cho ông Thái bà Phiếu để xây nhà.

Chị Mè Thị S cho rằng căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, chị đề nghị chia $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà, chị thừa nhận đất là tài sản của ông Lò Văn T, bà Lường Thị P.

Anh Ngoan không nhất trí là tài sản chung của vợ chồng, anh Ngoan không nhất trí trả cho chị Son $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, anh Ngoan cho rằng căn nhà là tài sản của bố mẹ đẻ anh Ngoan là ông Thái, bà Phiếu.

Ông Lò Văn T và bà Lường Thị P thừa nhận số tiền làm nhà là tiền mừng cưới của nhà gái và nhà trai, ông bà cho rằng là tài sản của ông bà, không nhất trí yêu cầu chia tài sản của chị Mè Thị S.

Xét thấy tài sản 01 căn nhà anh Lò Văn N, chị Mè Thị S đang sử dụng, được xây dựng trên đất của ông Lò Văn T, bà Lường Thị P. Nguồn gốc tài sản được hình thành từ số tiền mừng cưới của gia đình nhà gái (chị Son), nhà trai (anh Ngoan), sau khi được trừ đi chi phí đám cưới và tiền bán vàng mừng đám cưới của chị Son, anh Ngoan và tiền thu nhập của chị Son, anh Ngoan đều giao cho ông Lò Văn T, bà Lường Thị P giữ.

Quá trình xây dựng nhà ông Thái trực tiếp chi trả từ nguồn gốc số tiền trên, ông Thái, bà Phiếu đều thừa nhận không đóng góp thêm số tiền nào khác.

Quá trình chung sống sau khi cưới tháng 6/2020 chị Son, anh Ngoan về sống chung với bố, mẹ chồng (ông Thái, bà Phiếu) đến nay, sau đó xây dựng căn nhà tại bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, trên đất của ông Thái, bà Phiếu.

Từ các căn cứ trên xác định: Tài sản 01 ngôi nhà diện tích 105,99m², trị giá 287.055.746 đồng, không bao gồm giá trị đất (xây dựng trên đất của ông Lò Văn T, bà Lường Thị P) là tài sản chung của vợ chồng chị Mè Thị S, anh Lò Văn N và vợ chồng ông Lò Văn T, bà Lường Thị P.

Xét công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản chung ngoài số tiền mừng cưới, còn lại là số tiền do chị Son, anh Ngoan bán vàng và thu nhập từ lao động của vợ chồng chị Son, anh Ngoan. Giá trị tài sản chung trị giá 287.055.746 đồng, vợ chồng chị Son, anh Ngoan được hưởng giá trị 200.055.746 đồng, vợ chồng ông Thái, bà Phiếu được hưởng giá trị 87.000.000 đồng (tám mươi bảy triệu đồng).

Anh Lò Văn N được sử dụng 01 ngôi nhà diện tích 105,99m², trị giá 287.055.746 đồng (không bao gồm giá trị đất), xây dựng trên đất của ông Thái, bà Phiếu (là bố, mẹ đẻ của anh Ngoan). Tại địa chỉ bản Sen To, xã T huyện TC, tỉnh Sơn La, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0512071, số vào sổ 00546 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện TC mang tên Lò Văn T.

Anh Lò Văn N có nghĩa vụ trả cho ông Thái, bà Phiếu một phần giá trị tài sản chung (giá trị nhà) số tiền 87.000.000 đồng.

Anh Lò Văn N có nghĩa vụ trả cho chị Son $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng số tiền 100.000.000 đồng.

Căn cứ Điều 59; Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 207; Điều 209; Điều 213 Bộ luật dân sự.

[5] *Về tài sản riêng*: Không có.

[6] *Về nợ chung*: Chị Mè Thị S, anh Lò Văn N cam đoan không có nợ chung.

[7] *Về án phí*: Chị Mè Thị S, anh Lò Văn N, ông Lò Văn T, bà Lương Thị P có ý kiến xin miễn án phí dân sự sơ thẩm, xét thấy chị Mè Thị S, Lò Văn N, ông Lò Văn T, bà Lương Thị P là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho nguyên đơn chị Mè Thị S, miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, miễn án phí cấp dưỡng nuôi con chung cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 61; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 207; Điều 209; Điều 213 Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Mè Thị S được ly hôn anh Lò Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu LÒ Đức H, sinh ngày 03/7/2021 cho chị Mè Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Lò Văn N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho cháu LÒ Đức H, sinh ngày 03/7/2021, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 7/2023 cho đến khi cháu LÒ Đức H đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

3. Về tài sản chung: Giao anh Lò Văn N được sử dụng 01 (một) ngôi nhà xây, có tổng diện tích 105,99m², trị giá 287.055.746 đồng (hai trăm tám mươi bảy triệu không trăm năm mươi năm nghìn bảy trăm bốn mươi sáu đồng), không bao gồm giá trị đất, xây dựng trên đất của ông Lò Văn T, bà Lương Thị P (là bố mẹ đẻ của anh Ngoan). Tại địa chỉ bản Sen To, xã T huyện TC, tỉnh Sơn La, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0512071, sổ vào sổ 00546 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện TC mang tên Lò Văn T.

Buộc anh Lò Văn N có nghĩa vụ trả cho ông Lò Văn T, bà Lương Thị P một phần giá trị tài sản chung số tiền 87.000.000 đồng (tám mươi bảy triệu đồng) .

Buộc anh Lò Văn N có nghĩa vụ trả cho chị Mè Thị S $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng trong tổng số tiền 200.055.746 đồng (hai trăm triệu không trăm năm mươi năm nghìn bảy trăm bốn mươi sáu đồng) là số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

4. Về tài sản riêng vợ chồng: Không.

5. Về nợ chung: Chị Mè Thị S, anh Lò Văn N không có nợ chung.

6. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho nguyên đơn chị Mè Thị S, miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho nguyên đơn chị Mè Thị S, bị đơn anh Lò Văn N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn T, bà Lương Thị P, miễn án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ cho bị đơn anh Lò Văn N. Hoàn trả lại chị Mè Thị S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3000.000 đồng (ba triệu đồng) theo biên lai số: AA/2021/0003201, ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Sơn La.

7. Về quyền kháng cáo: Chị Mè Thị S, anh Lò Văn N, ông Lò Văn T, bà Lương Thị P có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 30/6/2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện TC;
- Chi cục THADS huyện TC;
- UBND xã C, huyện TC, tỉnh Sơn La;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lò Mai Xiêng